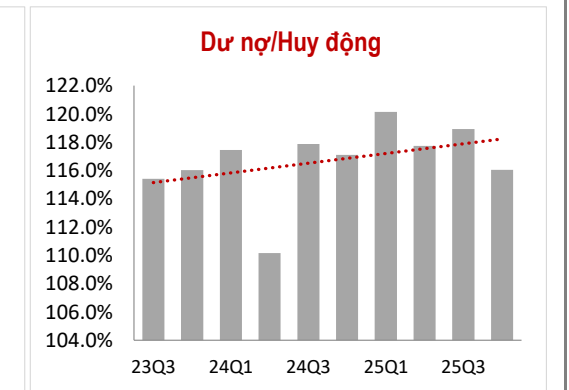
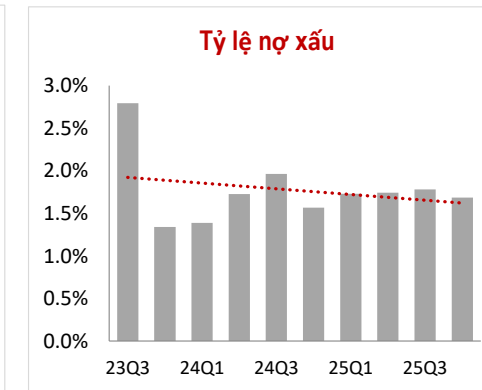
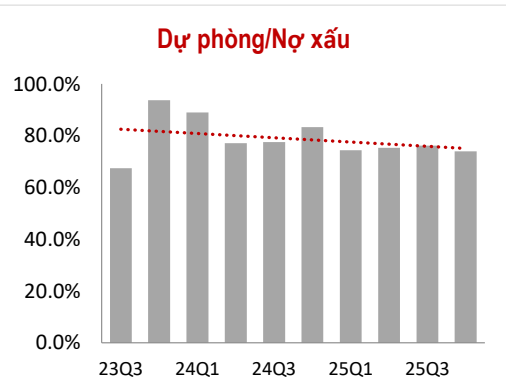
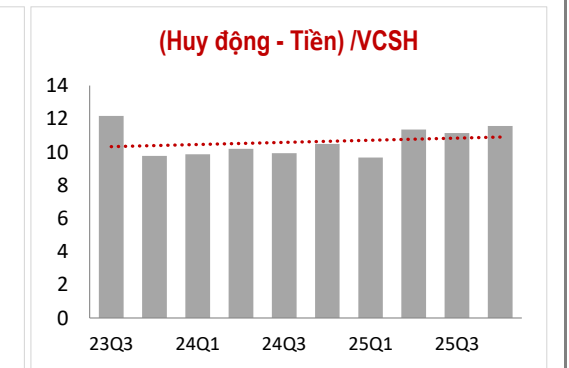
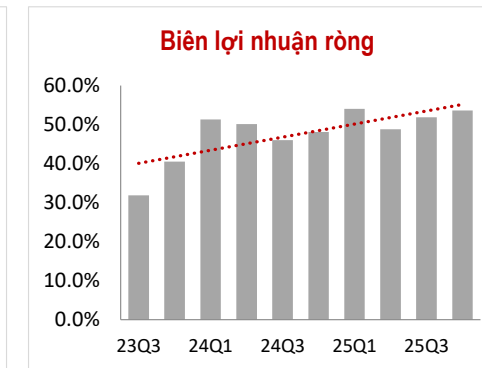
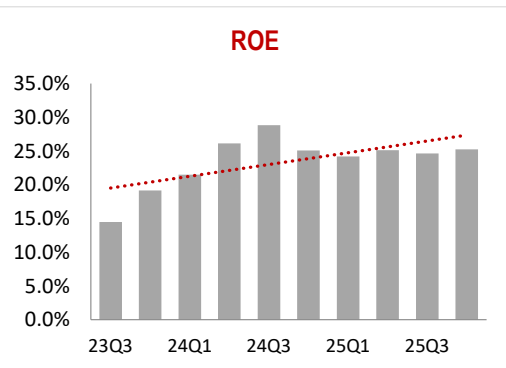
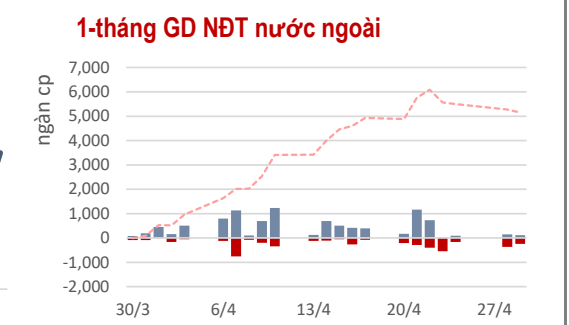
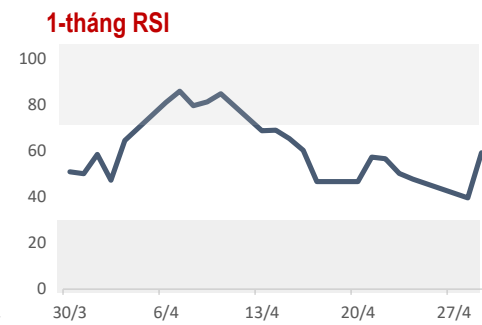
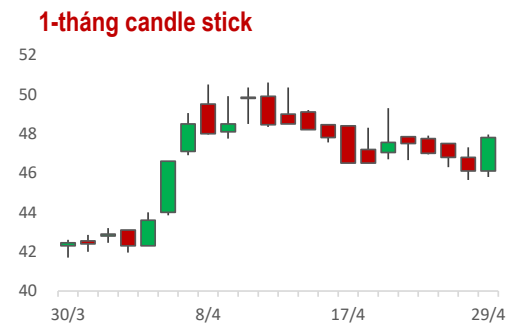


LPB LPBank	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Ngân Hàng	
		141,298	109.4	12.4	3.0	47.3	53.9 -- 29.6	2.9 / 5	0	ĐC: 8, Ngõ 1, Tôn Đức Thắng, Phố 11, Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	
										Nhà nước:	0% SL CĐ 0



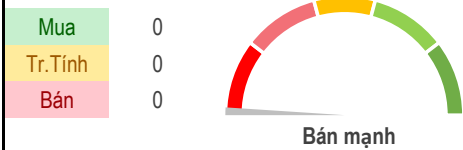
LPB LPBank	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Ngân Hàng					
										Ngày cập nhật :14/04/2026					
<p>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam (LPB) được thành lập vào năm 2008, một trong những ngân hàng mới với hiệu suất cao trong lĩnh vực ngân hàng Việt Nam. Ngân hàng được sáp nhập với Cty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện - VPSC (một công ty con của VNPT), được đổi tên thành Ngân hàng Bưu điện Liên Việt. Ngân hàng có quan hệ đối tác với các Tổ chức quốc gia và quốc tế như: (i) các tổ chức quốc gia Viettel, EVN, (ii) La Poste Group, Viện tiết kiệm Ngân hàng thế giới, Cơ quan Thương mại và Phát triển Mỹ (USTDA), JP Morgan Chase, Wells Fargo và Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC). Năm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.52%, tăng 0.29%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.57%, tăng 0.23%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 83.29%, giảm 10.46%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 74.45%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 25.1%, tăng 5.94%. LPB được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 10/2020</p>															
Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt	
SL Cổ phiếu (tr)	1,204	1,729	2,558	2,558	2,987	2,987	2,987	2,987	2,987	2,987	19/05/2025	2024	25%	Cả năm	
PE	11.3	5.4	6.7	8.9	10.9	11.2	10.3	9.2	8.1	7.2	01/02/2018	2017	10%	Đợt 1	
PB	1.9	1.0	1.1	2.0	2.6	2.4	2.0	1.7	1.5	1.3	31/12/2016	2016	4%	Đợt 1	
BVPS	5,624	8,053	11,421	14,508	15,798	19,547	23,636	27,843	32,448	37,654	31/12/2015	2016	5%	Cả năm	
ROE	17.1%	22.1%	19.2%	25.1%	25.2%	23.8%	21.3%	20.0%	19.3%	18.8%	31/12/2014	2014	6%	Cả năm	
Biên chi phí lãi	4.5%	4.8%	6.7%	4.7%	4.6%	4.6%	4.7%	4.7%	4.7%	4.7%	Vị thế doanh nghiệp				
Biên lãi thuần (NIM)	3.3%	4.0%	3.3%	3.6%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	2.9%	Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 331,61 nghìn tỷ đồng, tăng 20.4%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.57%, tăng 0.23%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 0.98%, giảm 0.15%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.95%, giảm 0.4%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 0.64%, giảm 0.46%. An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 115.58%, tăng 1.01%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 83.29%, giảm 10.46%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 21.19%, tăng 10.6%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 13.33%. Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 19,93 nghìn tỷ đồng, tăng 27.57% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 15,39 nghìn tỷ đồng, tăng 37.41%, chiếm 77.23% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 3,21 nghìn tỷ đồng, giảm 9.95%, chiếm 16.11% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 273,31 tỷ đồng, giảm 37.19%, chiếm 1.37% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 41,56 tỷ đồng, tăng 66.54%, chiếm 0.21% tổng thu nhập hoạt động. Chất lượng nguồn vốn đầu vào				
TN ngoài lãi/TOI	10.3%	16.0%	28.3%	22.8%	26.7%	23.3%	21.8%	21.5%	21.1%	20.7%					
CP hoạt động/TOI	50.6%	37.5%	36.9%	29.2%	28.3%	28.2%	28.1%	27.8%	27.4%	27.1%					
LN trước DP/TOI	39.0%	49.6%	50.0%	56.6%	57.4%	57.5%	57.7%	57.7%	58.1%	58.4%					
LNST/TOI	28.6%	31.8%	35.7%	48.8%	52.2%	52.0%	51.2%	51.1%	51.3%	51.5%					
Tỷ lệ xóa nợ		0.6%	1.5%	0.3%	0.2%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%	0.3%					
Tỷ lệ nợ xấu	1.4%	1.5%	1.3%	1.6%	1.7%	1.5%	1.4%	1.4%	1.4%	1.4%					
Dự phòng/Nợ xấu	110.7%	142.1%	93.8%	83.3%	74.0%	75.0%	80.0%	80.0%	80.0%	80.0%					
Cho vay/Tiền gửi KH	115.9%	109.1%	116.0%	117.1%	116.0%	114.6%	114.6%	114.6%	114.6%	114.6%					
Tăng trưởng cho vay		12%	18%	20%	18%	17%	15%	15%	14%	15%					
VCSH/Tổng tài sản	6%	7%	9%	9%	8%	9%	9%	10%	10%	10%					
TN lãi thuần	9,017	11,900	11,203	15,394	16,034	18,554	20,932	23,668	26,760	30,289					
% tăng trưởng		32%	-6%	37%	4%	16%	13%	13%	13%	13%					
TN hoạt động (TOI)	10,051	14,170	15,625	19,932	21,881	24,194	26,771	30,144	33,935	38,193					
LN trước DP	4,960	8,863	9,865	14,122	15,691	17,370	19,244	21,779	24,637	27,858					
% tăng trưởng		79%	11%	43%	11%	11%	11%	13%	13%	13%					
Lợi nhuận sau thuế	2,873	4,510	5,572	9,721	11,422	12,572	13,715	15,406	17,395	19,670					
% tăng trưởng		57%	24%	74%	18%	10%	9%	12%	13%	13%					
Tiền tại quỹ, TT2, SBV	35,057	45,276	52,489	111,987	152,821	144,977	159,137	160,606	180,875	194,906					
Cho vay khách hàng	205,783	230,637	271,973	327,276	386,867	454,426	522,590	600,978	685,115	785,599					
Tổng đầu tư	39,238	42,890	47,774	59,289	54,398	76,086	80,034	101,630	107,932	124,871					
Tổng tài sản	289,194	327,746	382,863	508,330	605,585	683,818	769,638	872,372	984,828	1,116,602					
Huy động từ TT2, SBV	47,984	42,737	50,202	116,620	145,552	149,485	159,122	172,379	188,289	206,454					
Tiền gửi khách hàng	180,276	215,888	237,392	283,172	337,583	392,015	450,909	518,545	591,141	677,842					
Phát hành GTCG	36,738	35,048	47,910	55,459	64,097	70,507	74,032	81,435	89,579	98,537					
Tổng huy động	264,998	293,673	335,503	455,251	547,232	612,007	684,063	772,359	869,009	982,833					
Tổng nợ	272,392	303,691	348,746	464,992	558,392	625,427	699,030	789,198	887,898	1,004,118					
Vốn CSH	16,802	24,055	34,117	43,338	47,192	58,392	70,609	83,174	96,930	112,484					
Nợ xấu	2,863	3,427	3,689	5,199	6,598	6,907	7,316	8,414	9,592	10,998					
Cổ đông lớn	Công ty con						Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LN	Div.Yld%		
	LPB						LPB	141,298	12.4	3.0	25%		0%		
							Top 100	37,046	15.2	2.0	14%	23%	0%		
							Ngành	210,041	7.7	1.3	16%	52%	2%		
							VCB	499,669	13.9	2.1	15%	57%	1%		
							BID	291,931	9.5	1.5	16%	47%	1%		
							CTG	271,455	7.1	1.4	20%	54%	1%		
	Khác (100%)						TCB	239,869	9.2	1.3	14%	66%	3%		

LPB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Ngân Hàng			
										https://lpbank.com.vn			
LPBank		141,298	109.4	12.4	3.0	47.3	53.9 - 29.6	2.9 /5	0	Năm	2022	SL NV	9,416
Quý - VNDbn	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											0.0%		
Biên chi phí lãi	6.7%	6.5%	5.3%	4.7%	4.7%	4.6%	4.6%	4.9%	5.1%	5.0%		0.0%	
Biên lãi thuần (NIM)	3.2%	3.2%	3.3%	3.4%	3.6%	3.5%	3.4%	3.3%	3.2%	2.9%		0.0%	
TN ngoài lãi/TOI	15.5%	48.5%	22.6%	24.6%	25.5%	18.8%	30.0%	24.0%	20.4%	31.3%		0.0%	
CP hoạt động/TOI	43.1%	24.6%	30.7%	25.8%	30.3%	29.7%	28.0%	29.8%	27.2%	28.2%		0.0%	
LN trước DP/TOI	45.6%	59.1%	55.2%	59.3%	56.0%	56.0%	57.4%	56.3%	58.3%	57.5%		0.0%	
LNST/TOI	31.9%	40.5%	51.3%	50.1%	46.0%	48.1%	54.0%	48.8%	51.9%	53.6%		0.0%	
ROE	14.5%	19.2%	21.5%	26.1%	28.8%	25.1%	24.2%	25.1%	24.6%	25.2%		0.0%	
Huy động ròng/VCSH	12.2	9.8	9.9	10.2	9.9	10.5	9.7	11.3	11.1	11.6		0.0%	
Tỷ lệ xóa nợ		1.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.2%		0.0%	
Tỷ lệ nợ xấu	2.8%	1.3%	1.4%	1.7%	2.0%	1.6%	1.7%	1.7%	1.8%	1.7%	Cty kiểm toán	Năm	
Dự phòng/Nợ xấu	67.5%	93.8%	89.0%	77.1%	77.5%	83.3%	74.3%	75.3%	76.1%	74.0%	DELOITTE VIỆT NAM	2025	
Cho vay/Tiền gửi KH	115.4%	116.0%	117.4%	110.2%	117.9%	117.1%	120.1%	117.7%	118.9%	116.0%	DELOITTE VIỆT NAM	2024	
VCSH/Tổng tài sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	DELOITTE VIỆT NAM	2023	
Nợ xấu	7,367	3,689	4,267	5,482	6,272	5,199	6,088	6,423	6,904	6,598	KPMG	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
TN lãi thuần	2,633	3,346	3,464	3,645	3,778	4,507	3,282	3,736	4,235	4,781	*28/04/26-Thông báo nhận được Đơn từ nhiệm thành viên HĐQT độc lập		
TN ngoài lãi	481	3,145	1,013	1,189	1,291	1,046	1,406	1,177	1,088	2,176	*28/04/26-Nghị quyết HĐQT về việc cập nhật tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2026		
TN hoạt động (TOI)	3,114	6,491	4,477	4,834	5,069	5,552	4,688	4,913	5,323	6,957	*28/04/26-Nghị quyết HĐQT về việc cập nhật và bổ sung tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2026		
QoQ %		108.4%	-31.0%	8.0%	4.9%	9.5%	-15.6%	4.8%	8.4%	30.7%	*25/04/26-ank công bố tài liệu ĐHĐCĐ 2026 Đột phá với kế hoạch thành lập ngân hàng mới 100% vốn tài VTC		
YoY %					62.8%	-14.5%	4.7%	1.6%	5.0%	25.3%	*22/04/26-Giải trình biến động LNST quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước		
Chi phí hoạt động	-1,341	-1,595	-1,376	-1,247	-1,538	-1,650	-1,314	-1,462	-1,449	-1,964	*28/04/26-ĐHĐCĐ ank () 2026 "Chốt" chia cổ tức tiền mặt tới 30%, bầu bổ sung 2 thành viên HĐQT		
LN trước DP	1,773	4,896	3,101	3,587	3,531	3,903	3,374	3,451	3,874	4,993	*22/04/26-ank () báo lãi trước thuế quý I/2026 giảm 11%, chi phí dự phòng tăng gần 300%		
Chi phí dự phòng	-533	-1,544	-215	-554	-632	-553	-198	-462	-426	-336	*20/04/26-Báo cáo thường niên năm 2025		
LN trước thuế	1,241	3,353	2,886	3,032	2,900	3,350	3,175	2,988	3,448	4,657	*08/04/26-Tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2026		
Lợi nhuận sau thuế	993	2,628	2,299	2,422	2,331	2,670	2,534	2,396	2,762	3,731	*06/04/26-Thông báo công văn của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng		
QoQ %		164.7%	-12.5%	5.4%	-3.8%	14.5%	-5.1%	-5.4%	15.3%	35.1%	*03/04/26-Báo cáo kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng		
YoY %					134.8%	1.6%	10.2%	-1.1%	18.5%	39.7%			
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ		
Tiền & tương đương	2,287	2,383	2,234	2,199	1,770	1,162	1,655	1,477	1,259	1,085	*13/11/24-CĐNB Mua 13,900 cp		
Tiền tại TT2, SBV	42,942	50,106	53,533	64,724	71,135	110,825	78,644	81,412	95,750	151,736	*15/07/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Bán 136,466		
Cho vay khách hàng	258,651	271,973	303,891	313,167	314,910	327,276	347,669	363,891	382,642	386,867	*16/05/24-CĐNB Bán 252,300 cp		
CK Kinh doanh	437	580	593	276	481	660	662	285	90	631	*07/05/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Bán 50,000 cp		
CK Đầu tư	42,523	46,844	40,961	51,288	54,270	58,080	60,040	52,672	49,232	52,768	*02/04/24-CĐNB Bán 700,055 cp		
Góp vốn dài hạn	316	349	349	549	549	549	516	516	516	999	*29/03/24-CĐNB Bán 200,000 cp		
TSCĐ & BĐS đầu tư	1,904	1,950	1,975	2,391	2,504	2,732	2,771	2,716	3,090	3,260	*08/01/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Bán 17,063 cp		
Tài sản khác	16,298	8,656	6,207	7,969	10,010	7,037	7,858	10,645	6,549	8,007	*26/09/23-CĐNB Mua 13,823,639 cp		
Tổng tài sản	365,450	382,863	409,764	442,583	455,805	508,330	499,895	513,613	539,149	605,585	*25/09/23-CĐNB Mua 241,568 cp		
Tổng huy động	324,560	335,503	361,437	392,703	405,487	455,251	444,740	463,165	485,143	547,232	*22/09/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập Mua 13,478 cp		
Huy động từ TT2, SBV	50,024	50,202	56,944	55,760	86,862	116,620	97,380	94,730	95,505	145,552			
Tiền gửi khách hàng	228,401	237,392	261,994	288,098	271,303	283,172	293,155	313,174	326,179	337,583			
Phát hành GTCG	46,135	47,910	42,498	48,845	47,323	55,459	54,206	55,261	63,459	64,097			
Vốn CSH	26,490	34,117	36,416	38,338	40,668	43,338	45,872	40,700	43,462	47,192			
Vốn điều lệ	20,576	25,576	25,576	25,576	25,576	25,576	29,873	29,873	29,873	29,873			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	5,841	1,968	3,678	13,512	4,387	32,077	-24,715	11,539	17,475	51,942			
Từ HĐ Đầu tư	-168	-77	-32	-655	-105	-323	-46	-194	-302	-502			
Từ HĐ Tài chính	0	5,000	0	0	0	0	0	-7,468	0	0			

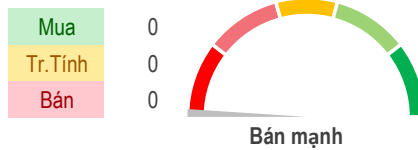
LPB LPBank	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng	
		141,298	109.4	12.4	3.0	47.3	53.9 -- 29.6	2.9 /s	0	ĐC: 8, Ngõ 1, Tôn Đức Thắng, Phố 11, Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

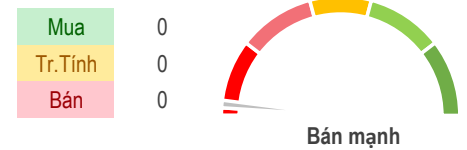
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

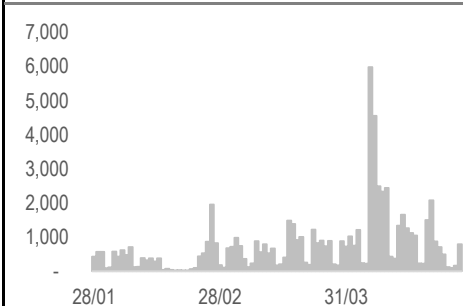
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	#N/A
STOCHK	80.0	#N/A
STOCHRSI_FASTK	-	#N/A
MACD	(0.1)	#N/A
MACD Histogram	(0.1)	#N/A
ADX	22.9	#N/A

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	#N/A
CCI	(30.3)	#N/A
ROC	(1.7)	#N/A
SAR	11.9	#N/A
ULTOSC	79.7	#N/A
BB WIDTH	0.1	#N/A

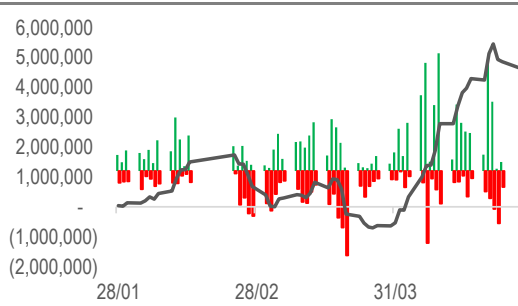
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9 #N/A	11.8 #N/A
MA10	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA20	11.9 #N/A	11.9 #N/A
MA50	12.2 #N/A	12.0 #N/A
MA100	12.0 #N/A	12.1 #N/A
MA200	12.2 #N/A	12.2 #N/A

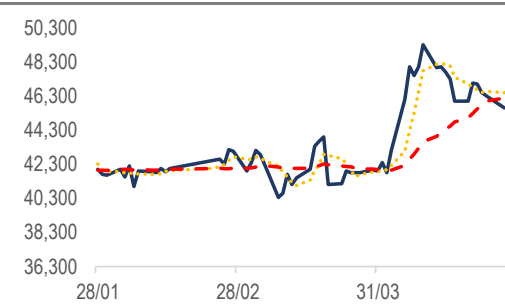
Số lượng NĐT quan tâm



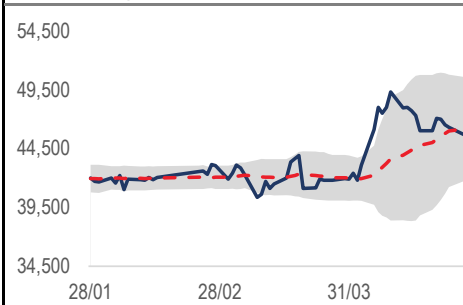
Giao dịch nước ngoài



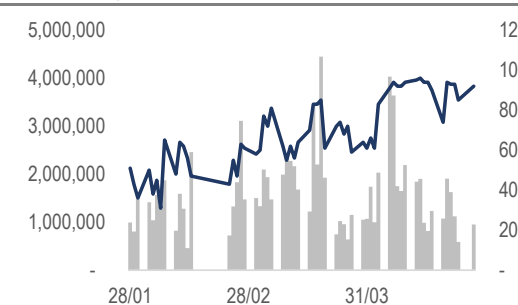
Giá vs MA(5) & MA(20)



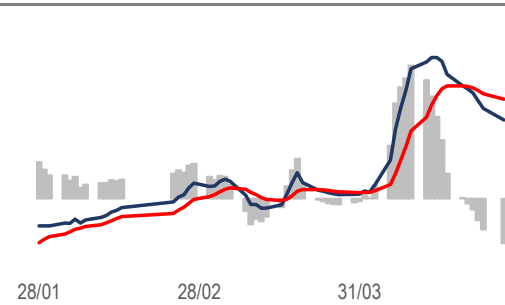
Giá vs Bollinger Band



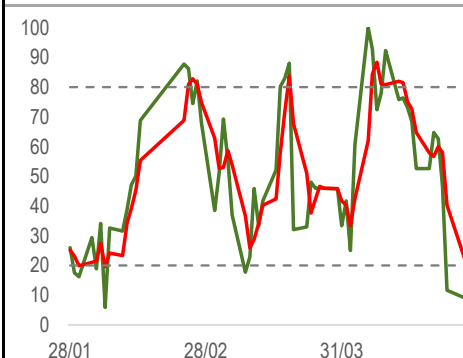
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



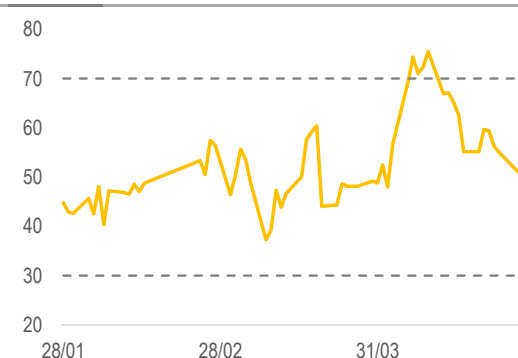
MACD



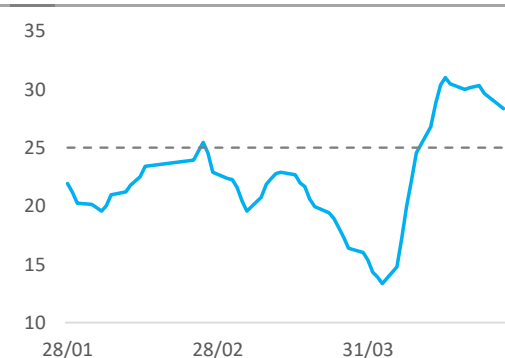
STOCH(14,3)



RSI(14)



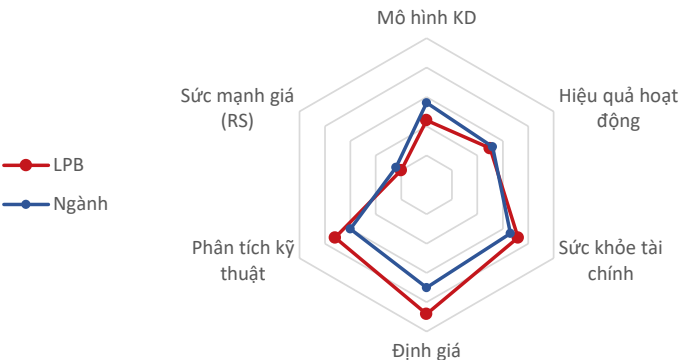
ADX(14)



LPB LPBank	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng	
		141,298	109.4	12.4	3.0	47.3	53.9 -- 29.6	2.9 /5	0	ĐC: 8, Ngõ 1, Tôn Đức Thắng, Phố 11, Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	LPB	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	12.6%	-2.8%
Thay đổi giá 1 năm	54.8%	33.8%
Beta	0.6	0.8
Alpha	0.1%	0.0%



Mô hình KD	2.2	<div style="width: 40%;"></div>	2.8
Hiệu quả hoạt động	2.5	<div style="width: 30%;"></div>	2.6
Sức khỏe tài chính	3.6	<div style="width: 80%;"></div>	3.3

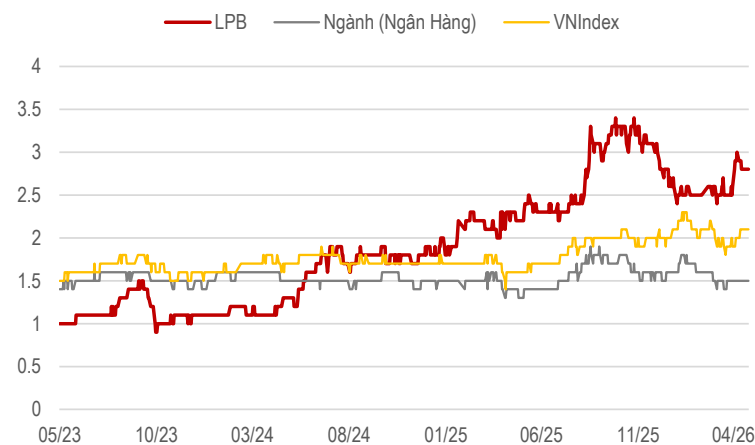
Định giá	4.4	<div style="width: 90%;"></div>	3.5
Phân tích kỹ thuật	3.6	<div style="width: 70%;"></div>	3
Sức mạnh giá (RS)	1	<div style="width: 20%;"></div>	1.2

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường VNIndex	14.7	2.1	19.5
Ngành Ngân Hàng	9.1	1.5	-
FOX	16.9	5.1	12.9
PIA	8.0	1.6	4.1
Top 5	-	-	-
Hệ số trung bình (lần)	12.5	3.4	8.5
Tài chính công ty (đồng)	3,738	16,561	-
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	46,538	55,479	-
Giá trị cổ phiếu (đồng)	51,009		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
VCB	2.6	59,800	0.0%	-9%	6.4M	0.8	13.9
BID	2.5	40,100	-0.1%	-10%	6.7M	0.9	9.5
CTG	2.7	34,950	0.4%	-10%	6.7M	1.0	7.1
TCB	3.5	33,850	-2.2%	0%	16.5M	1.2	9.2
VPB	2.8	26,500	-1.9%	-11%	18.8M	1.4	8.0
MBB	3.1	26,050	0.2%	-11%	13.3M	1.0	7.6
HDB	3.1	26,600	0.0%	-6%	10.2M	1.1	8.1
STB	2.6	67,500	-0.9%	2%	5.0M	0.9	27.5
ACB	3.1	23,500	0.0%	-12%	8.9M	0.8	7.4
SHB	2.5	14,550	0.7%	-15%	41.7M	1.0	6.4